

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA VÌ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2017/HSST
Ngày 13 tháng 9 năm 2017

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lã Hùng Cường**.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Đức Hậu – Cán bộ hưu trí xã Thụy An .

- Ông Nguyễn Văn Trình – Cán bộ hưu trí thị trấn Tây Đằng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Duy Liệu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Minh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 68/2017/HSST ngày 02/08/2017 đối với:

Bị cáo: Đỗ Đức D, sinh năm 1957; Nơi đăng ký HKTT: Thôn HH, xã TH, huyện TL, tỉnh Hà Nam; Trình độ văn hóa 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ CATP Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Đỗ Đức C1 (đã chết); Con bà: Đặng Thị C2 (đã chết); Vợ: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1958; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 1985, con nhỏ sinh năm 1994; Tiền sự: Không; Tiền án: Có 01 tiền án tại bản án số 541/2014 ngày 30/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt Đỗ Đức D 15 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hiện bị cáo đang chấp hành án tại trại giam Thanh Xuân – Bộ Công an, địa chỉ: Xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa .

Người bị hại : Ông **Đỗ Văn Đ**, sinh năm 1968.

Trú tại: Xã KS, huyện TN, thành phố Hải Phòng .

(Có mặt tại phiên tòa) .

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan :

Bà **Tăng Thị Châu N**, sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn VL, xã TL, huyện BV, thành phố Hà Nội .

Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1967.

Trú tại: Thôn VL, xã TL, huyện BV, thành phố Hà Nội .

(Có mặt tại phiên toà) .

NHẬN THẤY

Bị cáo Đỗ Đức D bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì truy tố về hành vi phạm tội nh□ sau:

Khoảng đầu năm 2011, bà Tăng Thị Châu N, sinh năm 1968 ở VL-TL-BV có quan hệ thân quen với ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1967 trú tại KS-TN-Hải Phòng biết được ông Bùi Văn T có anh rể là Đỗ Đức D, sinh năm 1957 đang làm cán bộ Công an thành phố Hà Nội nên đã nhờ ông T đặt vấn đề với D về việc lo cho anh Đỗ Đình K, sinh năm 1991 (là con của ông Đ) đi học trường công an. Ông T trao đổi với D về vấn đề này, D nói có khả năng lo được các thủ tục cho K để dự thi vào trường Học viện cảnh sát nhân dân còn việc đỗ hay không là do khả năng của K. Tuy nhiên, nếu trường hợp không đỗ vào trường Học viện cảnh sát nhân dân thì D chắc chắn lo được cho K đi học tại trường trung cấp cảnh sát 01 – Hà Nội với chi phí là 300.000.000đ. Sau đó, do tin tưởng những lời nói của D là thật nên ông T về nói lại cho bà N và ông Đ biết, do tin tưởng nên bà N, ông Đ đồng ý.

Đến khoảng đầu tháng 3 năm 2011, bà N đưa cho ông T số tiền 200 triệu đồng nhưng không ghi giấy biên nhận (đến ngày 21/5/2011, bà N mới yêu cầu ông T viết giấy biên nhận đã nhận của bà N số tiền 200 triệu đồng). Sau khi nhận tiền, đến ngày 17/3/2011, ông T mang số tiền đã nhận của bà N đưa cho D. D đã nhận đủ số tiền 200 triệu đồng từ ông T nhưng khi viết giấy biên nhận thì D viết giấy vay tiền với nội dung: nhận của T số tiền 150 triệu đồng để lo việc cho Đỗ Đình K. D giải thích với ông T số tiền 50 triệu đồng là tiền để lo các thủ tục như chuyển khẩu, làm hồ sơ sơ tuyển và các thủ tục khác cho K được dự thi vào trường Học viện cảnh sát nhân dân. Nếu D lo được thì sẽ được hưởng số tiền này nên D tách riêng ra không viết vào giấy biên nhận. Trên thực tế D đã lo cho K được dự thi vào trường Học viện cảnh sát nhân dân. Sau khi

đưa tiền cho D thì ông T có nói lại với bà N và ông Đ về nội dung trên và được bà N và ông Đ đồng ý. Sau khi nhận tiền, D đã tiêu sài cá nhân hết.

Kết quả điều tra xác định Đỗ Đình K có dự thi vào trường Học viện cảnh sát nhân dân trong 02 năm 2011 và 2012 nhưng đều không đỗ và cũng không được vào học tại trường Trung cấp cảnh sát nhân dân I. Sau khi biết K không thi đỗ vào trường Học viện cảnh sát nhân dân và cũng không được đi học tại trường Trung cấp cảnh sát nhân dân I, bà N và ông Đ đã nhiều lần yêu cầu T và D trả lại số tiền đã nhận nhưng cả T và D đều chưa trả lại.

Tại CQĐT, bà Tăng Thị Châu N và ông Đỗ Văn Đ đều khai nhận ngoài số tiền đưa cho T ra thì hai người có đưa cho D số tiền 100 triệu đồng để lo việc cho K nhưng không viết giấy biên nhận. D không thừa nhận việc này. CQĐT đã tiến hành đối chất giữa Đỗ Đức D với Tăng Thị Châu N và Đỗ Văn Đ về nội dung trên nhưng không giải quyết được mâu thuẫn; ngoài lời khai của bà N, ông Đ khai đưa tiền 100 triệu đồng cho D ra không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên CQĐT không có cơ sở để kết luận bà N, ông Đ có đưa tiền cho D hay không.

Kết luận giám định số 6361 ngày 07/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký của Bùi Văn T, Đỗ Đức D trên các giấy biên nhận tiền thể hiện nội dung Tr nhận từ bà N 200 triệu đồng, D nhận từ T 150 triệu đồng đều do T, D viết, ký ra.

Quá trình điều tra, Đỗ Đức D khai nhận, bản thân không có khả năng lo cho người nào vào học tại trường trung cấp cảnh sát I – Hà Nội. Vì muốn có tiền tiêu sài cá nhân nên khi T đặt vấn đề lo cho K đi học trường cảnh sát thì D đã đưa ra thông tin không đúng sự thật để ông T, bà N và ông Đ tin tưởng là thật với mục đích nhằm chiếm đoạt tiền của bà N, ông Đ thông qua T làm trung gian.

Về dân sự: Ông Bùi Văn T nhất trí hoàn trả lại cho bà N số tiền 150 triệu đồng và ông T yêu cầu bị cáo D phải trả lại cho ông số tiền 150 triệu đồng.

Tại cáo trạng số 62/2017/CT/VKS ngày 27/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì truy tố Đỗ Đức D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS. Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa hôm nay, Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung truy tố bị cáo như bản cáo trạng đã nêu; Đề nghị HĐXX áp dụng điểm Áp dụng điểm e khoản 2 điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33, Điều 50 – BLHS. Đề nghị mức hình phạt đối với Đỗ Đức D từ 3 năm 6 tháng đến 4 năm tù.

Về dân sự: Buộc bị cáo D trả cho ông T 150.000.000,đ. Buộc ông Bùi Văn T trả lại cho bà Tăng Thị Châu N số tiền 150.000.000,đ .

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa bị cáo Đỗ Đức D thành khẩn khai nhận tội. Bị cáo thừa nhận do có mối quan hệ với ông Bùi Văn T là em rể, ông T có mối quan hệ thân quen với bà Tăng Thị Châu N, bà N có mối quan hệ thân quen với ông Đỗ Văn Đ. Ông Đ có nhu cầu xin cho con trai Đỗ Đức K thi vào trường học viện Cảnh sát và mong muốn được vào học, nên ông Đ cùng với bà N nhờ ông T đặt vấn đề với D về việc lo cho anh Đỗ Đình K đi học trường công an. Bị cáo D nói lo được các thủ tục cho K để dự thi vào trường Học viện cảnh sát nhân dân còn việc đỗ hay không là do khả năng của K. Nếu trường hợp không đỗ vào trường Học viện cảnh sát nhân dân thì bị cáo D chắc chắn lo được cho K đi học tại trường trung cấp cảnh sát 01 – Hà Nội với chi phí là 300.000.000đ. Do tin tưởng những lời nói của D là thật nên ông T về nói lại cho bà N và ông Đ biết, do tin tưởng nên bà N, ông đồng ý. Bà N đã đưa cho ông T 200.000.000,đ (Có ký giấy giao nhận tiền) và ông T đưa cho bị cáo D số tiền này 200.000.000,đ . Trong số tiền này chỉ 50.000.000, đ để bị cáo D lo thủ tục làm học bạ lại. Vì học bạ của anh K học trung bình không đủ điều kiện dự thi, chuyển hộ khẩu và một số thủ tục khác để đủ điều kiện dự thi (Việc này có sự nhất trí của ông Đ), nên ông T chỉ viết biên nhận cho bị cáo D ký nhận tiền là 150.000.000,đ . Anh K đã thi vào học viện Cảnh sát 02 lần vào năm 2011 và 2012 đều không đỗ, bị cáo D đưa ra thông tin xin được vào trường trung cấp nhưng không thực hiện được, đã chiếm đoạt của ông Đ giao cho bà N số tiền 200.000.000,đ thông qua sự tin tưởng của ông T.

Xét lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những người tham gia tố tụng khác và các tài liệu có trong hồ sơ có đủ cơ sở xác định bị cáo Đỗ Đức D phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS. Do vậy, việc truy tố để xét xử bị cáo ra trước Tòa của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì là có căn cứ, đúng người, đúng pháp luật.

Bị cáo D đã dùng thủ đoạn lợi dụng mối quan hệ thân quen, tình cảm, phía gia đình bị hại đang có nhu cầu cho con đỗ vào ngành Công an, nếu không được vào Học viện Cảnh sát thì đi Trung cấp cảnh sát. Bị cáo D không có khả năng làm được việc này, đưa ra thông tin không đúng sự thật, có hành vi gian dối với mục đích chiếm đoạt tài sản của người bị hại, bị cáo D chi tiêu vào mục đích cá nhân đã vi phạm pháp luật, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an địa phương. Do vậy cần phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với hành vi phạm tội mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên tòa bị cáo D thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Tình tiết tăng nặng: Không có.

Bị cáo D có 01 tiền án tại bản án số 541/2014 ngày 30/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt Đỗ Đức D 15 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong vụ án này xảy ra cùng một thời điểm nhưng chỉ trước đó ít ngày so với vụ án tại phiên tòa hôm nay. Nên HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng theo điểm g khoản 1 điều 48 – BLHS là có căn cứ .

Tại bản án số 541/2014/HSST, ngày 30/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã có hiệu lực pháp luật, bị cáo D đang thi hành mức án là **15 (Mười lăm)** năm tù, thời hạn tù kể từ ngày 18/3/2014. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 Bộ luật Hình sự, quyết định hình phạt với tội mới sau đó tổng hợp hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo điều 50 Bộ luật Hình sự.

Tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật Hình sự còn quy định: Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Xét bị cáo đang phải đi

chấp hành bản án trước đây của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là 15 năm tù, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên miễn hình phạt tiền là hình phạt bổ sung cho bị cáo Đỗ Đức D.

Đối với Bùi Văn T do tin tưởng bị cáo D có khả năng lo được việc cho anh K (con ông Đ) vào học ngành Công an như bị cáo D đã hứa và không biết bị cáo D không có khả năng lo được cho K vào học trường cảnh sát nên ông T mới nhận tiền của anh Đ thông qua bà N đưa cho bị cáo D. Do đó, hành vi của ông T không đồng phạm với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo D. Cơ quan Điều tra không xem xét đến vấn đề trách nhiệm hình sự đối với ông Bùi Văn T là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà Tăng Thị Châu N và ông Đỗ Văn Đ đều khai nhận ngoài số tiền đưa cho ông T ra thì hai người có đưa cho bị cáo D số tiền 100 triệu đồng để lo việc cho anh K nhưng không viết giấy biên nhận. Bị cáo D không thừa nhận việc này. Cơ quan Điều tra đã tiến hành đối chất giữa Đỗ Đức D với Tăng Thị Châu N và Đỗ Văn Đ về nội dung trên nhưng không giải quyết được mâu thuẫn; ngoài lời khai của bà N, ông Đ khai đưa tiền 100 triệu đồng cho D ra không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên Cơ quan Điều tra không có cơ sở để kết luận bà N, ông Đ có đưa tiền cho D hay không. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo D cũng không thừa nhận; Ông Đ, bà N không đưa ra chứng cứ mới nào có căn cứ, đồng thời ông Đ, bà N không yêu cầu số tiền này nữa, nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại phiên tòa ông Đỗ Văn Đ cho rằng số tiền 200.000.000,đ (*Hai trăm triệu đồng*) mà bà Tăng Thị Châu N đưa cho ông Bùi Văn T có viết giấy biên nhận để lo việc đi học cho con trai ông là Đỗ Đức K là do bà N ứng ra cho mượn, ông Đ có giấy ủy quyền cho bà N nhận số tiền này, nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên ông T trả cho bà N 150 triệu đồng vì lý do bị cáo D đã dùng 50 triệu lo vào việc thủ tục làm lại học bạ, thay đổi hộ khẩu các giấy tờ khác để được thi Học viên Cảnh sát, bà N hoàn toàn đồng ý về ông Đ yêu cầu về số tiền là 150 triệu đồng và nhận ủy quyền của ông Đ. Ông T hoàn toàn đồng ý có trách nhiệm trả cho bà N 150 triệu đồng và yêu cầu bị cáo D phải trả cho ông 150 triệu đồng, bị cáo D hoàn toàn đồng ý. Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các bên.

Về dân sự: Chấp nhận sự tự nguyện của bị cáo D, ông Đ, bà N và ông T. Buộc bị cáo D trả cho ông T 150.000.000,đ . Buộc ông Bùi Văn T trả lại cho bà Tăng Thị Châu N số tiền 150.000.000,đ .

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật bị cáo D chưa thanh toán số tiền chậm trả cho ông T; Ông T chưa thanh toán số tiền chậm trả cho bà N thì bị cáo D, ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh được quy định theo khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tang vật: Không có.

Án phí: Bị cáo Đỗ Đức D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Đức D phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

2. **Áp dụng:** Điểm e khoản 2 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 50, Điều 51, Điều 33 Bộ luật hình sự; Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14.

Xử phạt bị cáo **Đỗ Đức D 4 năm 6 tháng** (*Bốn năm, sáu tháng*) tù. Cộng với hình phạt **15 (Mười lăm)** năm tù của bản án số 541/2014/HSST, ngày 30/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng hợp hình phạt của 02 tội bị cáo Đỗ Đức D phải chịu là **19 năm 06 tháng** (*Mười chín năm, sáu tháng*) tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/3/2014. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo D.

3. **Về dân sự:** Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 589 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Buộc bị cáo Đỗ Đức D trả cho ông Bùi Văn T 150.000.000,đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*) . Buộc ông Bùi Văn T trả lại cho bà Tăng Thị Châu N số tiền 150.000.000,đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và bà Tăng Thị Châu N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Bùi Văn T chưa thanh toán số tiền chậm trả cho bà N; Ông Bùi Văn T có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo D chưa thanh toán số tiền chậm trả cho ông T. Thì bị cáo D và ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm

trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh được tính quy định theo khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tang vật: Không xét.

5. Án phí: Căn cứ Điều 98, 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm án phí và lệ phí Tòa án của UBTVQH 14. Bị cáo Đỗ Đức D phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 7.500.000đ (*Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự. Tổng cộng bị cáo phải chịu 7.700.000đ (*Bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng*) tiền án phí.

Bị cáo Đỗ Đức D được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đ được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N, ông T được quyền kháng cáo về quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP Hà Nội
- VKSND huyện BV
- Người tham gia tố tụng
- THA dân sự
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lã Hùng Cường